CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Khoáng sản Bình Định

Ngày 31/03/2025	21,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**-8.5%**	**7.1%**

DT thuần
Q1/25
11.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼48.7| -80.7%
YoY: ▼29.2| -71.5%

LN thuần
Q1/25
1.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.84| -88.4%
YoY: ▼4.85| -80.6%

LN sau thuế
Q1/25
0.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.01| -88.7%
YoY: ▼3.86| -81.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
10.0%
YoY: +/-▼ 6.6%

ROE (TTM)
Q1/25
9.2%
YoY: +/-▼ 1.8%

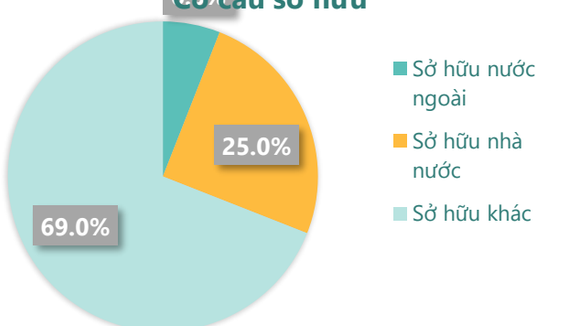
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,926 - 32,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	272
Số lượng CPLH (CP)	12,392,630
KLGD BQ 20 phiên (CP)	232,975
Sở hữu nước ngoài	6.0%
Beta	
EPS	1,749
P/E	12.5

DT thuần
2024
195
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0| 8.5%

LN thuần
2024
32.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60| 5.2%

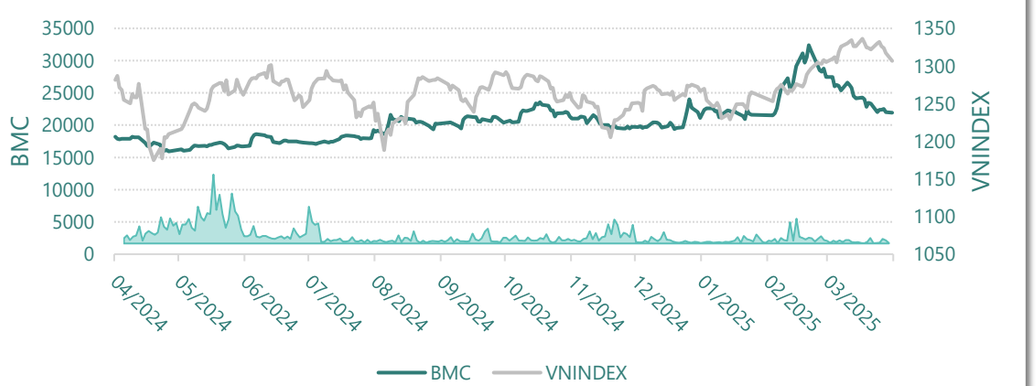
LN sau thuế
2024
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.30| 5.6%

Cơ cấu sở hữu

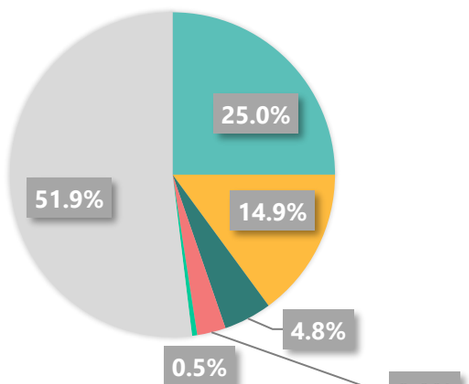


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

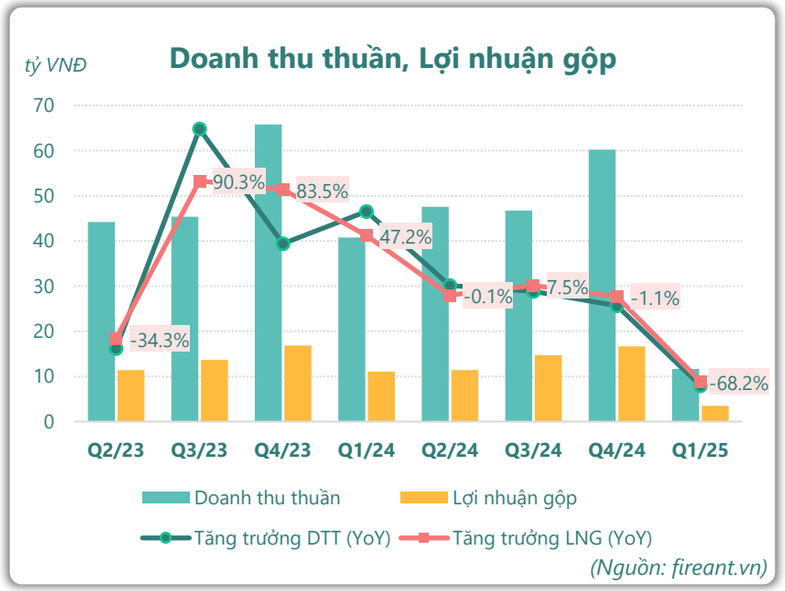


Cơ cấu cổ đông

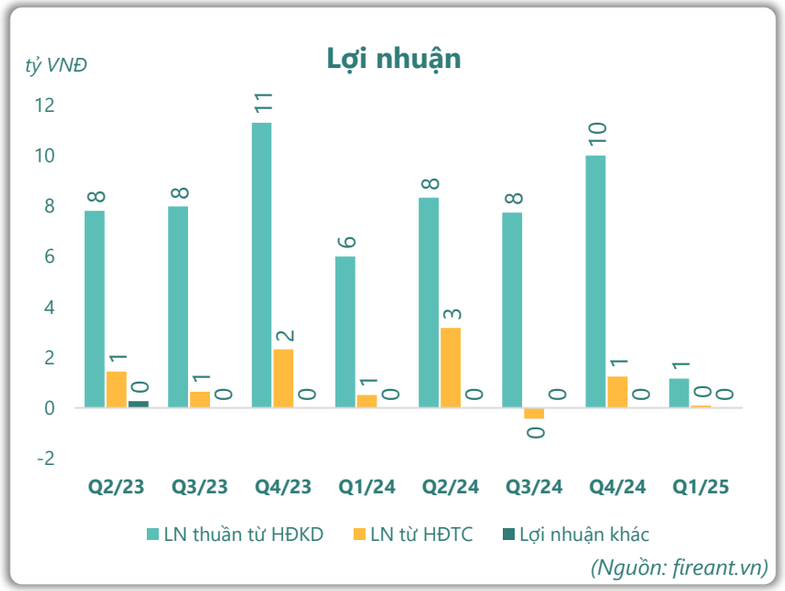


(Nguồn: fireant.vn)

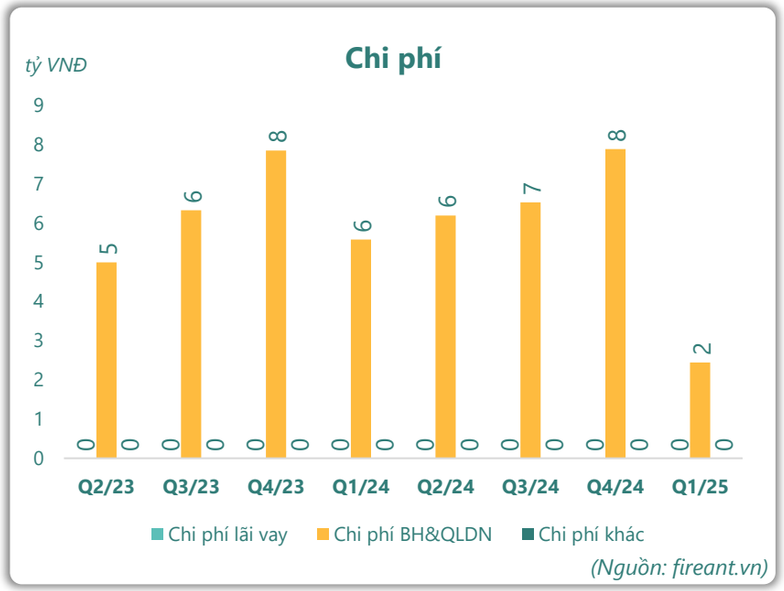
KẾT QUẢ KINH DOANH



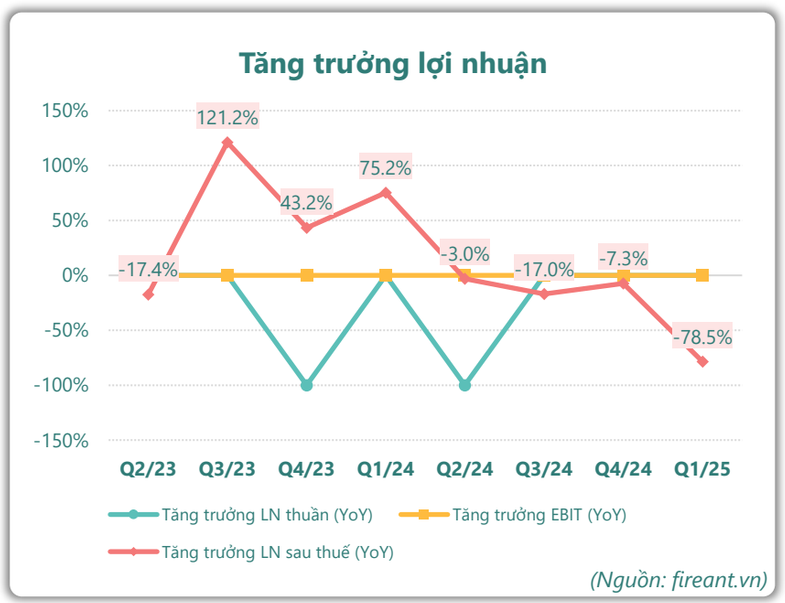
(Nguồn: fireant.vn)



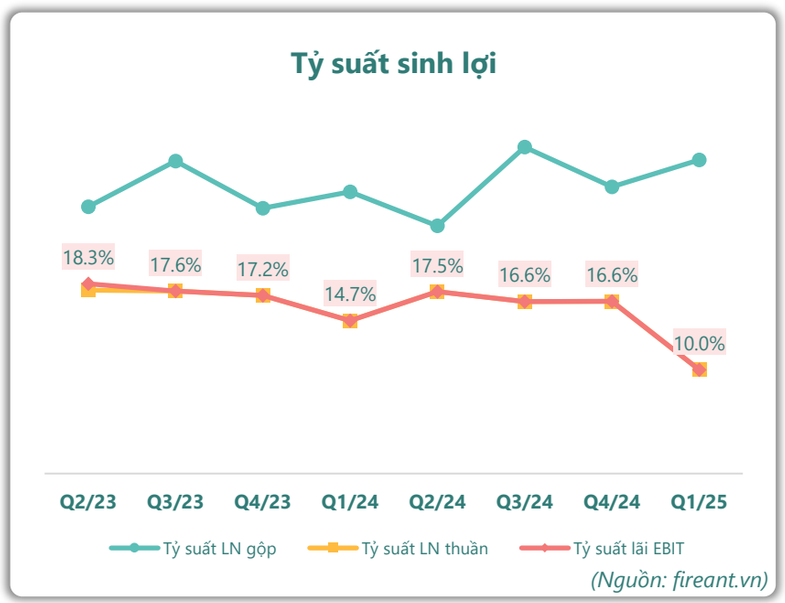
(Nguồn: fireant.vn)



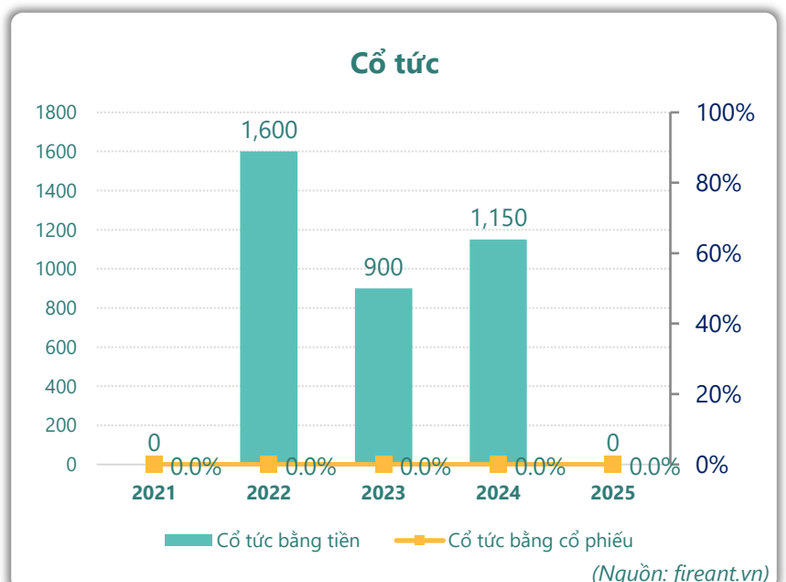
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



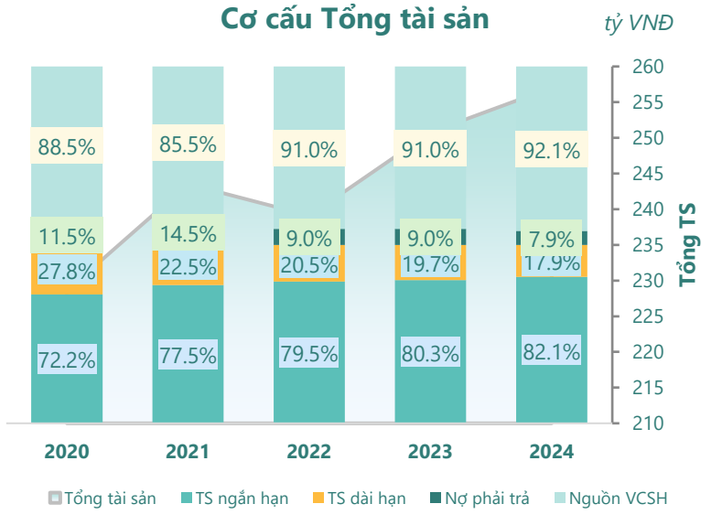
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

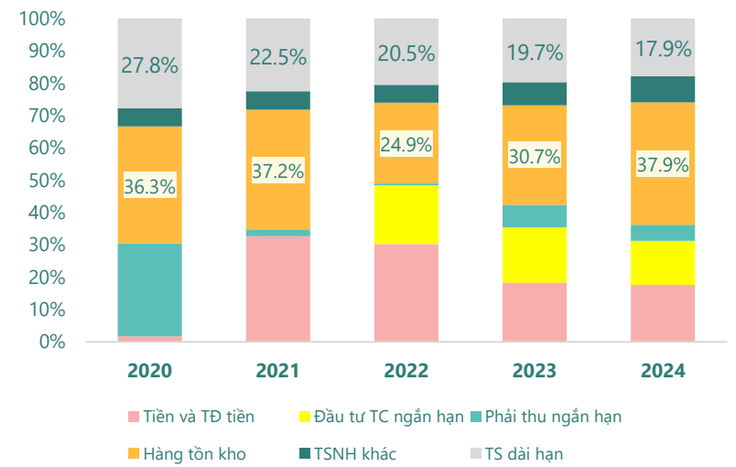
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



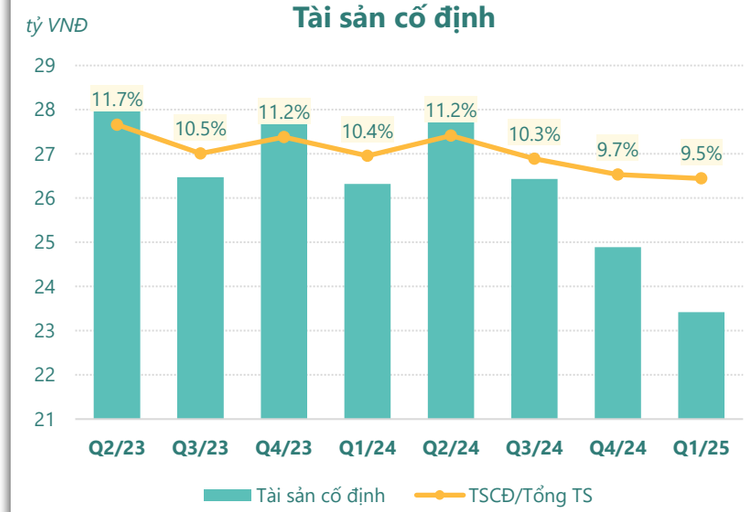
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



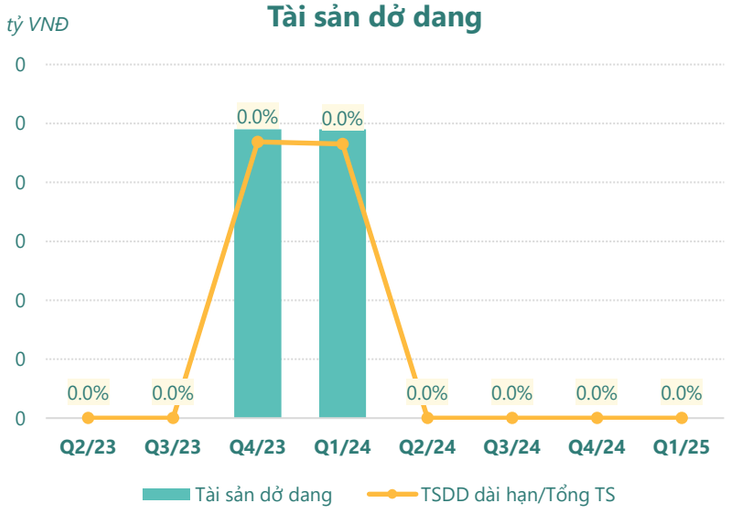
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



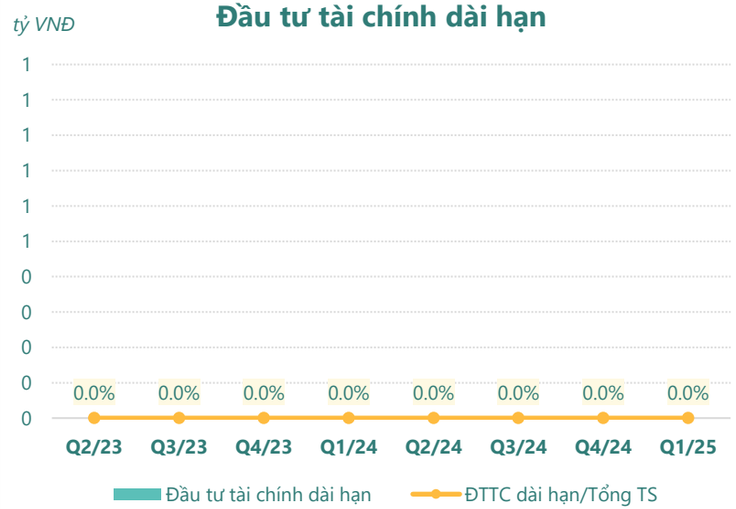
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



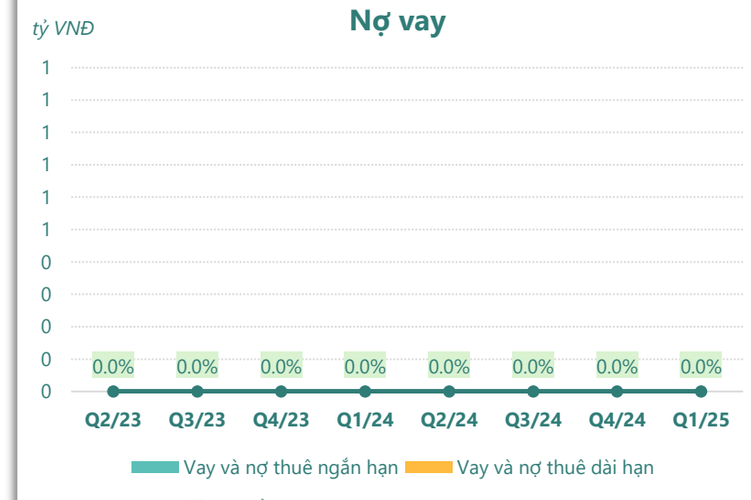
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

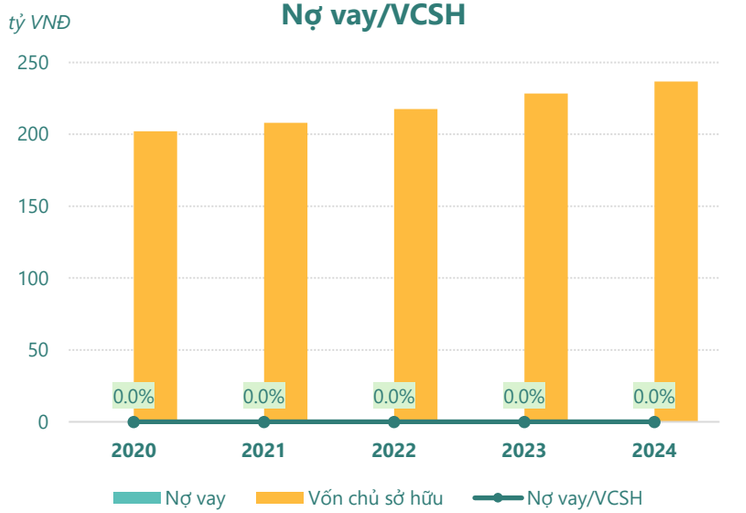
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

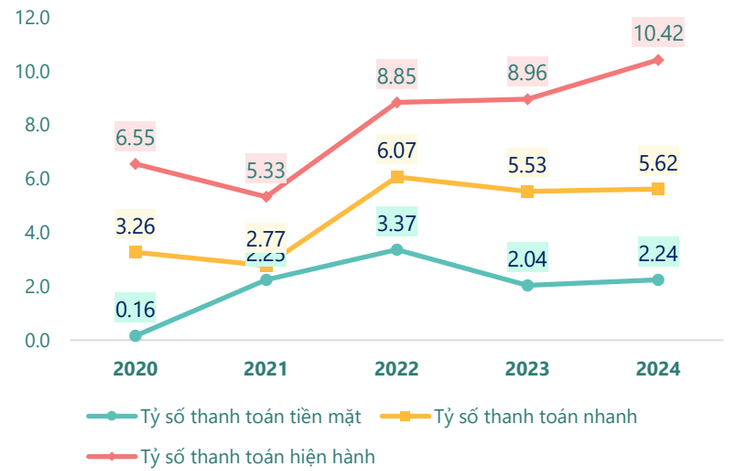
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



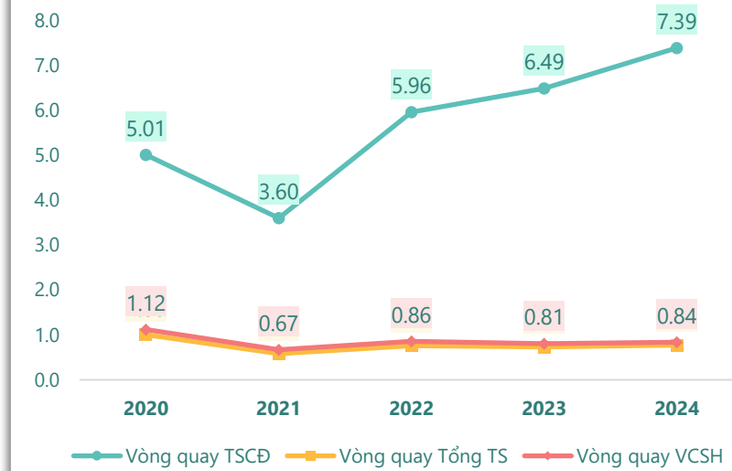
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



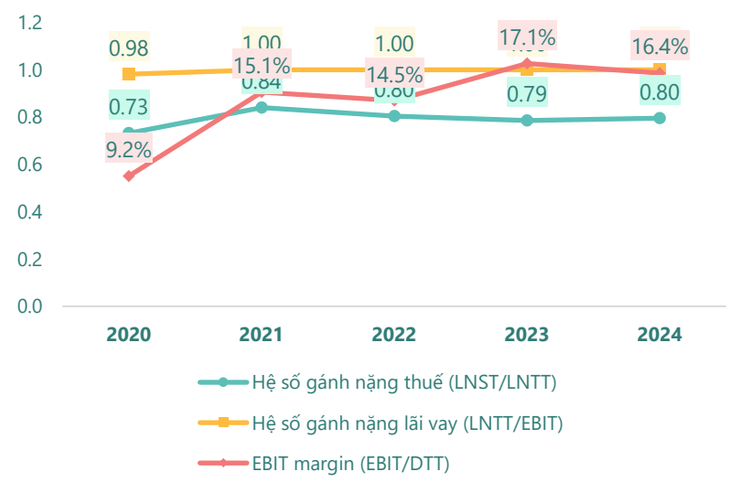
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



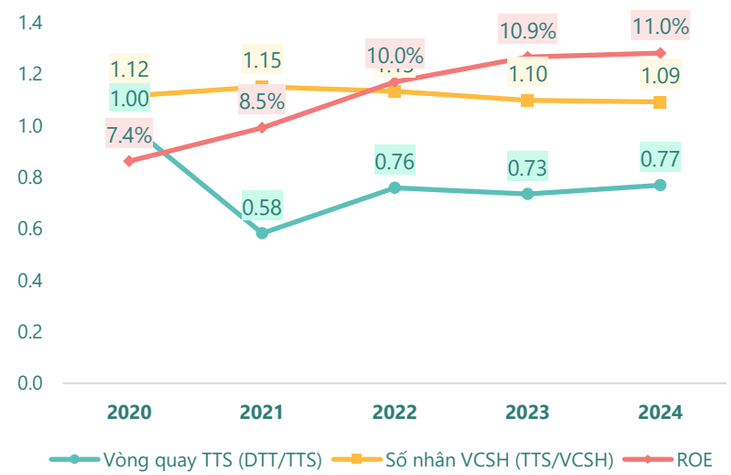
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



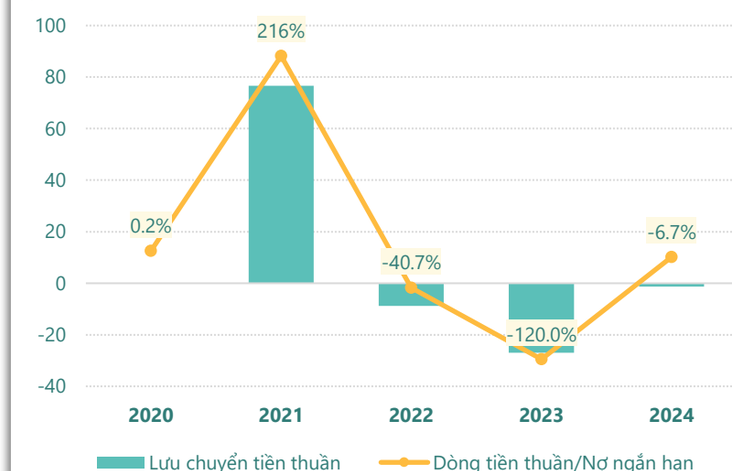
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**11.6**	**40.8**	**-71.5%**	**195**	**180**	**8.5%**
Giá vốn hàng bán	8.11	29.7	-72.7%	142	131	8.4%
Lợi nhuận gộp	3.52	11.1	-68.3%	53.8	49.4	8.9%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.51	-79.7%	5.08	4.51	12.7%
Chi phí TC	0.01	0.00		0.58	0.12	397%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.58	1.46	-60.0%	6.66	6.43	3.6%
Chi phí QLDN	**1.86**	**4.12**	**-54.8%**	**19.5**	**16.9**	**15.8%**
LN thuần từ HĐKD	1.16	6.01	-80.6%	32.1	30.5	5.2%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0.00**	**0.27**	**-99.6%**
LN trước thuế	1.16	6.01	-80.6%	32.1	30.8	4.3%
Lợi nhuận sau thuế	**0.90**	**4.76**	**-81.1%**	**25.5**	**24.2**	**5.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.90**	**4.76**	**-81.1%**	**25.5**	**24.2**	**5.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.35	6.90	5.63	0.04	-5.69	-14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.17	0.10	-3.12	-0.31	9.34	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-14.3	0	0	0
Tiền đầu kỳ	54.0	45.7	52.7	41.6	41.4	45.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.52**	**7.00**	**-11.7**	**-0.27**	**3.66**	**-14.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0	0.64	0	0.32	0
Tiền cuối kỳ	45.7	52.7	41.6	41.4	45.4	30.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**246**	**257**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	202	211	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	30.5	45.4	-32.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.0	35.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	4.63	12.7	-63.6%
Hàng tồn kho	107	97.3	10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.6	20.6	19.1%
Tài sản dài hạn	**43.7**	**46.0**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản cố định	23.4	24.9	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.4**	**13.2**	**-6.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8.21	20.2	-59.5%
Nợ ngắn hạn	**8.21**	**20.2**	**-59.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.11	0.83	-86.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**238**	**237**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**238**	**237**	**0.4%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)